

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đề cương và dự toán nhiệm vụ Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp thực hiện tiêu chí môi trường trong Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/9/2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Chương trình hành động số 07/CTHĐ-TU ngày 15/01/2021 của Tỉnh ủy về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3244/TTr-STNMT ngày 27/9/2021, thẩm định dự toán của Sở Tài chính tại Công văn số 3189/STC-TCHCSN ngày 06/9/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt đề cương và dự toán nhiệm vụ Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp thực hiện tiêu chí môi trường trong Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, với các nội dung như sau:

**1. Tên nhiệm vụ:** Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp thực hiện tiêu chí môi trường trong Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

**2. Phạm vi thực hiện:** Tại 101 xã, 08 huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh, cụ thể: huyện Hải Lăng (15 xã); huyện Triệu Phong (17 xã); huyện Vĩnh Linh (15 xã); huyện Gio Linh (15 xã); huyện Cam Lộ (7 xã); huyện Đakrông (12 xã); huyện Hướng Hóa (19 xã); Thị xã Quảng Trị (01 xã). Trong đó, sẽ tập trung vào các xã, huyện chưa đạt chuẩn NTM (44 xã và 06 huyện) và ưu tiên các xã, huyện đăng ký về đích nông thôn mới theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 – 2025 đã đề ra.

**3. Mục tiêu nhiệm vụ**

**3.1. Mục tiêu chung:** Thực hiện hoàn thành tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới bền vững, góp phần hoàn thành mục tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVII.



### **3.2. Mục tiêu cụ thể**

- Cung cấp thông tin về kết quả thực hiện chương trình Quốc gia xây dựng nông thôn mới đối với tiêu chí môi trường. Qua đó, đánh giá những khó khăn, hạn chế trong quá trình thực hiện và công nhận xã, huyện đạt nông thôn mới.

- Đề xuất giải pháp thực hiện tiêu chí môi trường theo hướng bền vững: xã và huyện đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

### **4. Nội dung thực hiện**

#### **4.1. Thu thập thông tin, dữ liệu sẵn có**

- Thu thập thông tin về điều kiện tự nhiên, tình hình phát triển kinh tế xã hội tác động đến vấn đề thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới.

- Thu thập thông tin về tình hình thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới tại các địa phương và số liệu thực hiện tại các sở, ngành.

#### **4.2. Điều tra, khảo sát**

##### **4.2.1 . Đối với xã nông thôn mới**

*a. Đối với xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới*

- Điều tra, khảo sát để bổ sung các thông tin để đánh giá tình hình thực hiện Tiêu chí số 17. Môi trường và an toàn thực phẩm (Chỉ tiêu 17.2, 17.3, 17.4, 17.5, 17.6, 17.7, bổ sung các chỉ tiêu theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025) của 57 xã đạt chuẩn.

- Điều tra, khảo sát bổ sung các thông tin để đánh giá tình hình thực hiện Tiêu chí số 10. Môi trường (Chỉ tiêu 10.1, 10.2, 10.3, 10.4) đối với xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

*b. Đối với các xã chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới:*

Điều tra, khảo sát để bổ sung các thông tin để đánh giá tình hình thực hiện Tiêu chí số 17. Môi trường và an toàn thực phẩm (Chỉ tiêu 17.2, 17.3, 17.4, 17.5, 17.6, 17.7, Bổ sung các chỉ tiêu theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025) của 44 xã chưa đạt chuẩn.

*c. Điều tra bổ sung các mô hình thực hiện tốt, điển hình trong thực hiện các tiêu chí môi trường trong thời gian qua.*

##### **4.2.2. Đối với huyện nông thôn mới**

Điều tra, khảo sát bổ sung các thông tin để đánh giá tình hình thực hiện Tiêu chí số 7. Môi trường (Chỉ tiêu 7.1, 7.2, bổ sung một số nội dung theo Bộ tiêu chí mới cho giai đoạn 2021-2025) tại các huyện.

#### **4.3. Tổng hợp và đánh giá**

- Đánh giá đặc điểm điều kiện tự nhiên, tình hình phát triển KT-XH tác động đến tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới của các huyện, xã.

- Đánh giá hiện trạng thực hiện tiêu chí môi trường trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

#### 4.4. Đề xuất giải pháp, danh mục các dự án thực hiện

- Giải pháp về quản lý.
- Giải pháp về kỹ thuật.

#### 4.5. Xây dựng báo cáo tổng hợp

#### 4.6. Hội nghị thông qua nhiệm vụ

#### 5. Sản phẩm của nhiệm vụ

- Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp thực hiện tiêu chí môi trường trong Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Đề xuất dự thảo Nghị quyết về chính sách, cơ chế hỗ trợ thực tiêu chí môi trường trong Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Địa CD ghi toàn bộ sản phẩm của nhiệm vụ.

#### 6. Tổng kinh phí: 575.642.000 đồng

(Năm trăm bảy mươi lăm triệu, sáu trăm bốn mươi hai ngàn đồng).

Trong đó:

- Chi phí trực tiếp: 380.568.000 đồng
- Chi phí quản lý chung: 57.085.000 đồng
- Chi phí khác: 137.989.000 đồng

7. Nguồn kinh phí: Sự nghiệp môi trường và các nguồn vốn hợp pháp khác.

8. Cơ quan chủ quản: Sở Tài nguyên và Môi trường.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2022.

**Điều 2.** Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo đúng quy định pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, MT. *TC*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Sỹ Đồng**



**Phụ lục:**

**Dự toán thực hiện nhiệm vụ Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp thực hiện tiêu chí môi trường trong Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số **2866/QĐ-UBND** ngày **04/10/2021** của UBND tỉnh Quảng Trị)

| Stt                                                                                                                                                                                                 | Hạng mục công việc                                                                                               | Đơn vị   | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng)  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------------|--------------------|
| <b>A</b>                                                                                                                                                                                            | <b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>                                                                                         |          |          |                | <b>380.567.671</b> |
| <b>I</b>                                                                                                                                                                                            | <b>LẬP VÀ THẨM ĐỊNH ĐỀ CƯƠNG</b>                                                                                 |          |          |                | <b>5.100.000</b>   |
| 1                                                                                                                                                                                                   | Xây dựng đề cương                                                                                                | Đề cương | 1        | 1.000.000      | 1.000.000          |
| 2                                                                                                                                                                                                   | Thẩm định đề cương                                                                                               |          |          |                | 4.100.000          |
| -                                                                                                                                                                                                   | Chủ tịch hội đồng                                                                                                | Người    | 1        | 500.000        | 500.000            |
| -                                                                                                                                                                                                   | Thư ký, thành viên                                                                                               | Người    | 12       | 300.000        | 3.600.000          |
| <b>II</b>                                                                                                                                                                                           | <b>CHI PHÍ NHÂN CÔNG ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, THU THẬP THÔNG TIN</b>                                                  |          |          |                | <b>348.313.825</b> |
| 1                                                                                                                                                                                                   | Thu thập thông tin thực hiện tiêu chí môi trường từ các Sở, ban ngành liên quan                                  | công     | 5        | 212.325        | 1.061.625          |
| 2                                                                                                                                                                                                   | Thu thập thông tin số liệu, dữ liệu về tình hình thực hiện tiêu chí môi trường ở các phòng ban của huyện, thị xã | công     | 32       | 212.325        | 6.794.400          |
| 3                                                                                                                                                                                                   | Đối với các xã đã đạt chuẩn NTM                                                                                  |          |          |                | <b>98.518.800</b>  |
| <i>Thu thập thông tin số liệu, dữ liệu về tình hình thực hiện tiêu chí môi trường, điều tra bổ sung theo tiêu chí xã NTM kiểu mẫu, chỉ tiêu môi trường theo Bộ tiêu chí mới giai đoạn 2021-2025</i> |                                                                                                                  |          |          |                |                    |
|                                                                                                                                                                                                     | Huyện Hải Lăng                                                                                                   | công     | 88       | 212.325        | 18.684.600         |
|                                                                                                                                                                                                     | Huyện Triệu Phong                                                                                                | công     | 96       | 212.325        | 20.383.200         |
|                                                                                                                                                                                                     | Huyện Vĩnh Linh                                                                                                  | công     | 96       | 212.325        | 20.383.200         |
|                                                                                                                                                                                                     | Huyện Gio Linh                                                                                                   | công     | 72       | 212.325        | 15.287.400         |
|                                                                                                                                                                                                     | Huyện Cam Lộ                                                                                                     | công     | 56       | 212.325        | 11.890.200         |
|                                                                                                                                                                                                     | Huyện Đakrông                                                                                                    | công     | 8        | 212.325        | 1.698.600          |
|                                                                                                                                                                                                     | Huyện Hướng Hóa                                                                                                  | công     | 40       | 212.325        | 8.493.000          |
|                                                                                                                                                                                                     | Thị xã Quảng Trị                                                                                                 | công     | 8        | 212.325        | 1.698.600          |
| 4                                                                                                                                                                                                   | Đối với các xã chưa đạt tiêu chí NTM                                                                             |          |          |                | <b>146.079.600</b> |
| <i>Thu thập thông tin, điều tra, khảo sát hiện trạng thực hiện tiêu chí môi trường</i>                                                                                                              |                                                                                                                  |          |          |                |                    |
|                                                                                                                                                                                                     | Huyện Hải Lăng                                                                                                   | công     | 64       | 212.325        | 13.588.800         |
|                                                                                                                                                                                                     | Huyện Triệu Phong                                                                                                | công     | 80       | 212.325        | 16.986.000         |
|                                                                                                                                                                                                     | Huyện Vĩnh Linh                                                                                                  | công     | 48       | 212.325        | 10.191.600         |
|                                                                                                                                                                                                     | Huyện Gio Linh                                                                                                   | công     | 96       | 212.325        | 20.383.200         |
|                                                                                                                                                                                                     | Huyện Cam Lộ                                                                                                     | công     | 176      | 212.325        | 37.369.200         |
|                                                                                                                                                                                                     | Huyện Đakrông                                                                                                    | công     | 224      | 212.325        | 47.560.800         |
| 5                                                                                                                                                                                                   | Điều tra bổ sung các mô hình thực hiện tốt, điển hình trong thực hiện các tiêu chí môi trường                    | công     | 30       | 212.325        | 6.369.750          |
| 6                                                                                                                                                                                                   | Tổng hợp, xử lý số liệu                                                                                          | Công     | 202      | 212.325        | 42.889.650         |
| 7                                                                                                                                                                                                   | Chi phí lập phiếu điều tra                                                                                       | phiếu    | 2        | 500.000        | 1.000.000          |



| Stt        | Hạng mục công việc                                                                   | Đơn vị       | Số lượng   | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng)  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|----------------|--------------------|
| <b>8</b>   | <b>Chi cung cấp thông tin trong quá trình điều tra, khảo sát, thu thập thông tin</b> |              |            |                | <b>45.600.000</b>  |
| <b>8.1</b> | <b>Tổ chức</b>                                                                       | <b>Phiếu</b> | <b>141</b> | <b>100.000</b> | <b>14.100.000</b>  |
|            | Huyện Hải Lăng                                                                       | Phiếu        | 20         | 100.000        | 2.000.000          |
|            | Huyện Triệu Phong                                                                    | Phiếu        | 22         | 100.000        | 2.200.000          |
|            | Huyện Vĩnh Linh                                                                      | Phiếu        | 20         | 100.000        | 2.000.000          |
|            | Huyện Gio Linh                                                                       | Phiếu        | 20         | 100.000        | 2.000.000          |
|            | Huyện Cam Lộ                                                                         | Phiếu        | 12         | 100.000        | 1.200.000          |
|            | Huyện Đakrông                                                                        | Phiếu        | 17         | 100.000        | 1.700.000          |
|            | Huyện Hướng Hóa                                                                      | Phiếu        | 24         | 100.000        | 2.400.000          |
|            | Thị xã Quảng Trị                                                                     | Phiếu        | 6          | 100.000        | 600.000            |
| <b>8.2</b> | <b>Cá nhân</b>                                                                       | <b>Phiếu</b> | <b>630</b> | <b>50.000</b>  | <b>31.500.000</b>  |
| <b>III</b> | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG BÁO CÁO</b>                                                      |              |            |                | <b>5.000.000</b>   |
|            | Xây dựng báo cáo tổng hợp các nhiệm vụ                                               | Báo cáo      | 1          | 5.000.000      | 5.000.000          |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí chuyên gia</b>                                                            |              |            |                | <b>22.153.846</b>  |
|            | Chuyên gia lĩnh vực                                                                  | chuyên gia   | 2          | 11.076.923     | 22.153.846         |
| <b>B</b>   | <b>Chi phí quản lý chung (15%*A)</b>                                                 |              |            |                | <b>57.085.151</b>  |
| <b>C</b>   | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                                                                  |              |            |                | <b>137.989.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi phí xăng xe đi điều tra, khảo sát</b>                                         |              |            |                | <b>107.289.000</b> |
|            | Huyện Hải Lăng                                                                       | ngày         | 152        | 89.250         | 13.566.000         |
|            | Huyện Triệu Phong                                                                    | ngày         | 176        | 68.250         | 12.012.000         |
|            | Huyện Vĩnh Linh                                                                      | ngày         | 144        | 84.000         | 12.096.000         |
|            | Huyện Gio Linh                                                                       | ngày         | 168        | 78.750         | 13.230.000         |
|            | Huyện Cam Lộ                                                                         | ngày         | 56         | 73.500         | 4.116.000          |
|            | Huyện Đakrông                                                                        | ngày         | 184        | 115.500        | 21.252.000         |
|            | Huyện Hướng Hóa                                                                      | ngày         | 264        | 115.500        | 30.492.000         |
|            | Thị xã Quảng Trị                                                                     | ngày         | 10         | 52.500         | 525.000            |
| <b>II</b>  | <b>Văn phòng phẩm</b>                                                                |              |            |                | <b>22.800.000</b>  |
| <b>1</b>   | <b>In ấn đề cương, nhiệm vụ</b>                                                      | <b>bộ</b>    | <b>30</b>  | <b>20.000</b>  | <b>600.000</b>     |
| <b>2</b>   | <b>In ấn báo cáo tổng hợp phục vụ lấy ý kiến dự thảo báo cáo nhiệm vụ</b>            | <b>bộ</b>    | <b>30</b>  | <b>200.000</b> | <b>6.000.000</b>   |
| <b>3</b>   | <b>Hội nghị nghiệm thu nhiệm vụ</b>                                                  |              |            |                | <b>10.000.000</b>  |
| -          | In ấn báo cáo tổng hợp                                                               | bộ           | 50         | 200.000        | 10.000.000         |
| <b>4</b>   | <b>In ấn, đóng cuốn sản phẩm cuối cùng</b>                                           |              |            |                | <b>2.700.000</b>   |
| -          | Báo cáo chỉnh sửa sau nghiệm thu                                                     | cuốn         | 12         | 200.000        | 2.400.000          |
| -          | Báo cáo nhiệm vụ                                                                     | cuốn         | 6          | 50.000         | 300.000            |
| <b>III</b> | <b>Chi phí hội nghị nghiệm thu</b>                                                   |              |            |                | <b>7.900.000</b>   |
| <b>1</b>   | Chủ tịch hội đồng                                                                    | Người        | 1          | 400.000        | 400.000            |
| <b>2</b>   | Thành viên, thư ký                                                                   | Người        | 30         | 200.000        | 6.000.000          |
| <b>3</b>   | Đại biểu tham dự                                                                     | Người        | 10         | 150.000        | 1.500.000          |
| <b>D</b>   | <b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>                                                             |              |            |                | <b>575.641.822</b> |
| <b>E</b>   | <b>TỔNG DỰ TOÁN (làm tròn)</b>                                                       |              |            |                | <b>575.642.000</b> |

(Năm trăm bảy mươi lăm triệu, sáu trăm bốn mươi hai ngàn đồng)